**Phân tích thương vợ - Mẫu 9**

Thơ văn Trần Tế Xương gồm hai mảng lớn: trào phúng và trữ tình. Có bài hoàn toàn là đả kích, châm biếm, có bài thuần là trữ tình. Tuy vậy, hai mảng không tuyệt đối ngăn cách. Thường là châm biếm sâu sắc nhưng vẫn có chất trữ tình. Ngược lại, trữ tình thấm thìa cũng pha chút cười cợt theo thói quen trào phúng. Thương vợ là một bài thơ như vậy.
Thương vợ là bài thơ phản ánh hình ảnh bà Tú vất vả, đảm đang, lặng lẽ hi sinh vì chồng vì con, đồng thời thể hiện tình thương yêu, quý trọng và biết ơn của Tú Xương đối với người vợ của mình.

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.

Chỉ bằng vài lời kể nôm na, bình dị, Tú Xương đã giúp người đọc hình dung ra cảnh bà Tú một mình mang trên vai gánh nặng gia đình, lặn lội nơi đầu sông, bến chợ.

Mom sông là mỏm đất nhô ra dòng sông, cũng là một địa điểm ở phía Bắc thành phố Nam Định. Ngày xưa, đây là nơi trên bến dưới thuyền, người từ các nơi đổ về buôn bán. Quanh năm, bà Tú làm ăn ở đó để kiếm tiền trang trải cho cuộc sống gia đình gồm hai vợ chồng và năm đứa con thơ.

Quanh năm buôn bán có nghĩa là không nghỉ ngơi ngày nào. Hơn nữa, chữ mom sông càng tô đậm thêm cái thế chênh vênh, không vững vàng của công việc làm ăn. Mom sông ba bề là nước, có thể đổ ùm xuống sông lúc nào không biết. Ở cái mỏm đất chênh vênh ấy, hình ảnh bà Tú dường như càng nhỏ bé và cô đơn. Một mình bà phải xông pha nơi đầu sóng ngọn nguồn, vất vả tội nghiệp biết bao! Trên đây là thời gian, không gian và cả tính chất công việc làm ăn buôn bán của bà Tú.

Tại sao bà Tú lại chấp nhận sự lam lũ, vất vả như thế? Đương nhiên là để nuôi chồng, nuôi con. Ngày xưa, xã hội phong kiến dành cho phụ nữ bổn phận là thờ chổng, nuôi con. Với bà Tú, chắc chắn là có chuyện thờ chồng. Thờ chồng bao hàm cả nghĩa vụ nuôi chồng. Đó là sự bất công của xã hội, nhưng xét về mặt đức độ thì sức đảm đang tháo vát của những người vợ như bà Tú thật đáng nể phục.

Cái không bình thường trong bài thơ là cách đếm số người. Giá như tính gộp lại là sáu miệng ăn và một mình bà Tú mà phải cáng đáng đến chừng ấy cũng đã là nhiều. Trên đời, phần lớn phụ nữ cũng gặp cảnh như thế. Đằng này, tác giả đếm rõ ràng là: năm con với một chồng. Đặc biệt là tách riêng ông chồng ra và đếm là một. Xuân Diệu có nhận xét rất hay khi đọc câu thơ này: "Hoá ra ông chồng cũng phải nuôi, tựa hồ như lũ con bé bỏng nên mới đếm ngang hàng với chúng nó: một miệng ăn, hai miệng ăn...".

Mà bà Tú nuôi chồng đâu có đơn giản như nuôi con. Cơm ăn đã đành, đôi khi phải có tí rượu tí trà cho ông ngâm nga câu thơ câu phú. Áo mặc đã đành, còn phải có bộ cánh tử tế cho ông đi đây đi đó, chứ ai lại để cho ông quanh năm "Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông" và "Một đoàn rách rưới con như bố". Lại phải cho ông xỏng xảnh ít tiền trong túi để gặp bạn, gặp bè. Ấy thế mà bà nuôi đủ, tức là đủ cả về số lượng lẫn chất lượng. Như vậy là bà Tú không chỉ nuôi ông Tú mà còn cung phụng, còn thờ.

Nhưng kể ra được những điều ấy chứng tỏ là ông chồng thấu hiểu và biết đánh giá một cách xứng đáng công lao của bà vợ. Như vậy là thương vợ.

Đến câu thứ ba, hình ảnh bà Tú một mình thui thủi làm ăn càng hiện lên cụ thể và rõ nét hơn:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.

Tú Xương dùng một hình tượng quen thuộc trong văn chương dân gian nói về người phụ nữ lao động ngày xưa: Con cò lặn lội bờ sông... nhưng ông không so sánh mà đồng nhất thân phận bà Tú với thân cò. Tấm thân mảnh dẻ, yếu đuối của bà Tú mà phải chịu dãi nắng dầm sương thì đã là gian nan, tội nghiệp, vậy mà bà còn phải lặn lội sớm trưa. Nghĩa đen của từ này cũng gợi ra đầy đủ cái vất vả, khó nhọc trong nghĩa bóng. Tấm thân cò ấy lại lặn lội trên quãng vắng đường xa. Nói quãng vắng là tự nhiên nổi lên cái lẻ loi, hiu quạnh, lúc cần không biết nương tựa vào đâu, chưa nói đến những hiểm nguy bất trắc đối với thân gái dặm trường. Eo sèo chi sự nói đi nói lại, có ý bất bình. Đò đông có thể hiểu hai cách: một là đò ngang đã chở đầy người, hai là đò từ các nơi tập hợp lại rất đông. Hiểu cách nào cũng đúng với ý định đặc tả nỗi khó nhọc, gian nan trong cảnh kiếm ăn của bà Tú.

Bên cạnh nỗi khổ vật chất còn có nỗi khổ tinh thần. Vì chồng con mà phải lặn lội đường xa quãng vắng, nhưng liệu chồng con có biết cho chăng? Và bà Tú cứ âm thầm lo toan như vậy cho đến hết đời, hết kiếp... số phận bà là vậy.

Câu thơ miêu tả mà đầy chất trữ tình, nghe thật xót xa, tội nghiệp! Ông Tú tỏ ra thông cảm với nỗi khó nhọc của vợ và thương vợ đến vậy là sâu sắc.

Ông Tú hiểu thấu công việc làm ăn của bà Tú. Khi quãng vắng, buổi đò đông, bà đều vất vả khó nhọc, không kể gian nan, không quản thân mình, một lòng vì chồng, vì con. Bà Tú mà nghe được những lời như thế của ông chắc cũng thấy gánh nặng trên vai mình nhẹ bớt và trong thâm tâm bà cũng được an ủi ít nhiều.

Nhưng không phải chỉ có thế, giọng điệu trữ tình kín đáo lồng trong hai câu tường thuật miêu tả (câu 3, 4) chứng tỏ tim ông Tú không phải dửng dưng. Thương vợ nhưng cũng là tự trách mình. Không phải chỉ tự coi mình là một miệng ăn để vợ phải nuôi mà còn hổ thẹn, thấy mình có cái gì đó như nhẫn tâm. Ông chồng trụ cột gia đình là mình ở đâu rồi mà để vợ phải nhọc nhằn, gian nan đến vậy? Tự trách mình như thế cũng là thương vợ thêm sâu.

Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.

Tú Xương lại vận dụng thêm một thành ngữ, một câu ca dân gian khác: Vợ chồng là duyên là nợ, Một duyên hai nợ ba tình... Vợ chồng gặp nhau là do ông Tơ bà Nguyệt sắp đặt từ kiếp trước. Có duyên thì tốt đẹp, hạnh phúc, là nợ thì đau khổ một đời.

Có lẽ ở đây, ông Tú mượn tâm tư bà Tú mà suy ngẫm hay đúng ra, ông hoá thân vào bà để cảm thông sâu sắc hơn: lấy chồng như thế này thì cũng là duyên hoặc nợ thôi, số phận đã thế thì cũng đành thế. Cho nên có khổ cực bao nhiêu, năm nắng mười mưa cũng phải chịu, phải lo, nào dám quản công. Chẳng còn là chuyện thân nữa, dù là thân cò, mà đã là chuyện phận rồi, chuyện số phận.

Ôi! Lấy vợ lấy chồng, người ta bảo là duyên là nợ, nghĩ cũng đúng thật! Số phận đã như thế thì cũng đành thôi, chứ biết làm thế nào?! Cái số kiếp người phụ nữ như tấm lụa đào, như hạt mưa sa, như con thuyền lênh đênh mười hai bến nước, như cơm nguội đỡ khi đói lòng... Trách làm sao được! Vậy thì còn dám kể gì gian lao, dám quản gì mưa nắng!

Lại thêm nghĩa của mấy nhóm từ âu đành, dám quản. Âu đành là một sự bất đắc dĩ, xếp lại, nén xuống những gì bất bình, tủi nhục. Dám quản tức là không dám kể gì đến công lao, là thái độ chấp nhận gánh chịu mọi sự nhọc nhằn. Thêm âm thanh nặng nề của từ phận ở cuối câu khép lại càng làm cho câu thơ phù hợp với cảm xúc bị dồn nén vào trong.

Vậy là chỉ bốn câu thơ mà chân dung bà Tú hiện lên hoàn chỉnh: từ vất vả bon chen, lăn lộn ở ngoài đời, đến năm liệu bảy lo trong gia đình, từ con người của công việc làm ăn, đảm đang tháo vát, chịu thương chịu khó, đến con người của đức độ, thảo hiền, đầy tinh thần vị tha. Hình ảnh bà Tú tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của những người vợ, người mẹ Việt Nam.

Thương vợ mà nói ra là mình thương thì cũng đã quý. Ở đây, ông Tú đã nhập thân vào bà Tú để thấu hiểu nỗi niềm và thể hiện tình cảm của mình bằng những lời thơ chân thành, thấm thía. Như vậy mà không phải là thương vợ sâu sắc hay sao?

Đó là thương vợ, còn tự trách mình? Ngày ngày ngồi không, làm một miệng ăn cho vợ nuôi, điềm nhiên hưởng thụ trong khi vợ phải ngược xuôi tần tảo, nghe cũng đã có cái gì đó bất nhẫn. Nay vợ thầm oán trách, tủi hờn mà quy số phận bất hạnh ấy là do một duyên hai nợ, thử hỏi ông chồng làm sao mà không nhận thấy lỗi của mình? Tự trách đến như vậy là ngoài tình thương vợ đã có thêm ý thức trách nhiệm.

Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không.

Câu kết là một tiếng chửi đổng cái thói đời ăn ở bạc. Không phải lần này ông Tú mới chửi như thế. Trong bài Gặp người ăn xin, ông cũng đã từng chửi – chửi mình mà thực ra là chửi đời: Người đói, ta đây cũng chẳng no, Cha thằng nào có, tiếc không cho. Chỉ khác ở chỗ là lần này, lời chửi tuy có ném thẳng vào đời, nhưng trước hết là ném vào mình. Để tự trách mình thì ông phải chửi. Mà ông phải đặt câu chửi ấy vào miệng bà Tú thì mới đích đáng! Nhưng bà Tú vốn con gái nhà dòng, chẳng đời nào lại chanh chua, thô tục dám chửi chồng. Nhưng đối với ông Tú thì tự trách đến mức phải bật ra tiếng chửi như thế là giận mình thật sự. Bài thơ ông viết ra cốt để bày tỏ tình thương yêu, quý trọng người vợ đảm đang và tự trách mình là đồ tầm thường, vô tích sự.

Bà Tú vất vả đến thế, ông Tú tự trách mình đến thế thì đương nhiên là phải bực bội đến bật ra tiếng chửi. Nhận lỗi chưa đủ, nguyền rủa mình bằng câu chửi đổng mới xứng với tội lỗi, ông Tú lại chẳng dè dặt gì với chữ nghĩa mà dùng luôn cách chửi dân gian: Cha mẹ thói đời.
Bà Tú không hề coi chồng là ăn ở bạc, nhưng ông Tú thì gọi đích danh tội lỗi của mình ra như vậy, vợ chồng với nhau mà như thế thì còn gì mà không ông Tú lại không nói trực tiếp là mình ăn ở bạc mà khái quát nó lên thành thói đời. Thói đời đen bạc tượng trưng cho bản chất của xã hội kim tiền dưới thời thực dân phong kiến, ở thành thị điều đó càng tệ hại hơn. Hoá ra đệ tử của thánh hiền là ông Tú mà cũng bị nhiễm cái thói đời xấu xa ấy. Như vậy là từ hổ thẹn, ông Tú đã đi tới chỗ xót xa, tự trách.
Câu kết là sự phán xét vô cùng đau đớn nhưng cũng rất công minh, ông Tú xỉ vả mình là ăn ở bạc, nhưng xét ra cái bạc ấy cũng chỉ mới ở mức hờ hững. Hờ hững trước việc nhà, trước mọi lo toan, vất vả, trước thái độ cam phận của vợ. Đã là vợ chồng, trăm sự cùng lo mới phải. Bà Tú không bắt buộc ông vất vả như bà mà chỉ mong ông đừng hờ hững, ông hãy quan tâm lo cho gia đình chút ít, trước hết là ông hiểu cho bà, như thế cũng đủ cho bà ấm lòng và có niềm vui.

Cả bài thơ cô đúc lại ở ý này: ở câu đề, ông chồng có mặt với tư cách là một miệng ăn phải nuôi, ở câu thực, câu luận, ông chồng vắng bóng. Bài thơ chấm dứt bằng sự day dứt, ân hận trong câu kết: Có chồng hờ hững cũng như không, càng làm tăng thêm nỗi thương vợ của nhà thơ. Đó là cách nói của Tú Xương, đã nói gì là nói ráo riết đến tận cùng. Tuy nhiên, có điều này ông đã nói oan cho mình: đó là hai chữ hờ hững. Vì giận mình mà ông nói thế thôi, chứ thực lòng ông đâu có hờ hững với bà. Bởi nếu ông hờ hững thì đã không có bài Thương vợ thấm thía và cảm động đến như vậy.